

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÙ MỸ
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19-7-2018
V/v ly hôn, tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Tiến Dũng.

Bà Nguyễn Thị Phương Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Dư là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc-Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 276/2017/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2017, về ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 855/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trương Thị Hồng H, sinh năm 1984; có mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1982; có mặt.

Địa chỉ: Thôn Hn, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1964; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 85/8 đường N, phường , thị xã A, tỉnh Bình Định.

2. NLQ2, sinh năm 1973; có mặt.

3. NLQ3, sinh năm 1971; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đồng trú tại: Thôn A, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

4. NLQ4, sinh năm 1938; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 156 đường N, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

5. NLQ5, sinh năm 1991; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 111 đường Q, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

6. NLQ6, sinh năm 1980; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 130/1 đường T, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

7. NLQ7, sinh năm 1985; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 02 đường Q, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

8. NLQ8, sinh năm 1978; có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 154 đường N, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

9. NLQ9, sinh năm 1986; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 18 đường Đ, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định.

10. NLQ10, sinh năm 1980; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N2, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

11. NLQ11, sinh 1972; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà 103 đường T, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

12. NLQ12.

Địa chỉ: Số nhà 108 đường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ12:
NDD12, sinh năm 1977; địa chỉ số nhà 218 đường L, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định-Phó giám đốc NLQ12 Chi nhánh Khu công nghiệp Phú Tài đại diện theo ủy quyền (Theo Văn bản ủy quyền số 244/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 15 tháng 3 năm 2017); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26 tháng 4 năm 2018, tại lời khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trương Thị Hồng H trình bày: Sau thời gian tìm hiểu, ngày 23 tháng 7 năm 2015 chị và anh Nguyễn Văn B tổ chức lễ thành hôn; đến ngày 15 tháng 02 năm 2016 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Chị và anh B tự nguyện đăng ký kết hôn chứ không ai ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, mâu thuẫn trầm trọng nhất vào thời gian giữa năm 2016. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng chị không phù hợp với nhau về quan điểm, tính tình, có lúc anh B uống bia, rượu về gây chuyện với chị dẫn đến hai bên xô xát nhau. Vì không thể nào chung sống với anh B nên chị và anh B không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2016 đến nay. Chị nhận thấy tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa chị và anh B đã rất gay gắt, việc kéo dài mối quan hệ này sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống và công việc của cả hai. Nay vợ chồng chị không còn tình cảm gì với nhau nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị chưa có con chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung của vợ chồng chị gồm có 21 chỉ vàng 24k, hiện nay chị đang quản lý tài sản trên. Nguồn gốc số vàng do trong ngày lễ thành hôn, cha mẹ của anh B cho 10 chỉ; dòng họ của anh B cho 04 chỉ; anh B đi lễ thành hôn 02 chỉ; cha mẹ của chị cho 10 chỉ; tổng cộng là 26 chỉ. Sau khi thành hôn, vợ chồng chị bán 05 chỉ để trả tiền chụp ảnh cưới nên còn lại 21 chỉ. Nay chị đồng ý trả lại cho anh B sở hữu 10 chỉ 05 phân vàng 24k. Tại lời khai trước đây anh B cho rằng chị Trang là bạn của chị đang định cư tại Hoa Kỳ có cho vợ chồng chị 10 chỉ vàng 24k; nay anh B cho rằng mẹ ruột của chị là mẹ ruột của chị Trang tặng cho số vàng trên là không đúng. Vì không có ai tặng cho số vàng trên cho vợ chồng chị.

Trước khi thành hôn với anh B, chị đấu giá quyền sử dụng thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, diện tích 126,9m² đất ở tại đô thị, địa chỉ thửa đất khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Đình Chiểu, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định nay là Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 643911, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 00734 cho chị được quyền sử dụng thửa đất trên.

Vào tháng 4 năm 2016, vì cha, mẹ của chị đã già yếu và chỉ có một mình chị là con nên cha, mẹ của chị tặng cho riêng chị số tiền 200.000.000 đồng; chị vay của NLQ7 số tiền 500.000.000 đồng; vay của NLQ8 số tiền 180.000.000 đồng để xây dựng nhà ở trên thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12. Trước khi xây dựng nhà, ngày 30 tháng 3 năm 2016, chị vay số tiền 500.000.000 đồng của NLQ12, nhưng vì tại thời điểm này chị và anh B đã đăng ký kết hôn nên NLQ12 yêu cầu anh B cùng với chị ký vào Hợp đồng tín dụng. Sau khi vay số tiền trên của NLQ12 cho đến nay một mình chị thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền gốc, tiền lãi cho NLQ12. Tổng số tiền mà chị vay; cha, mẹ chị cho chị chi phí xây dựng nhà nhưng hiện nay còn nợ của những người xây dựng nhà, bán vật liệu xây dựng gồm nợ của NLQ1 số tiền 82.775.000 đồng; nợ của NLQ3 số tiền 9.280.000 đồng; nợ của anh NLQ6 số tiền 23.000.000 đồng; nợ của NLQ5 số tiền 45.000.000 đồng; nợ của NLQ2 số tiền 73.600.000 đồng; nợ của NLQ10 số tiền 45.000.000 đồng; nợ của NLQ11 số tiền 38.545.000 đồng. Ngoài ra tại thời điểm đấu giá thửa đất trên đến nay chị còn nợ của NLQ9 số tiền 45.000.000 đồng. Hiện nay chị chưa trả số tiền đã vay của NLQ8, chị Hà và chị công nhận hiện nay còn nợ của NLQ12 số tiền 389.056.120 đồng, trong đó nợ tiền gốc 387.491.000 đồng, nợ tiền lãi 1.565.120 đồng.

Anh Nguyễn Văn B yêu cầu chia tài sản chung của chị và anh B là thửa đất và ngôi nhà trên thì chị không đồng ý. Chị yêu cầu Tòa án xác định thửa đất và ngôi nhà trên là tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu riêng của chị. Tất cả số tiền còn nợ trên là nghĩa vụ riêng về tài sản của chị chứ không liên quan gì đến anh B nên chị đồng ý trả số tiền còn nợ cho NLQ12. Trường hợp NLQ7, NLQ8, NLQ1, NLQ3, anh NLQ6, NLQ5, NLQ2, NLQ10, NLQ11, NLQ9 yêu cầu chị trả số tiền mà chị còn nợ thì chị đồng ý trả cho những người trên chứ không liên quan gì đến anh B.

Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, chị không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại lời khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày: Anh công nhận về thời gian chung sống với nhau, thời gian và điều kiện kết hôn như vợ của anh là chị Trương Thị Hồng H trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh sống hạnh phúc chứ không có mâu thuẫn gì. Trong cuộc sống hàng ngày, anh luôn cố gắng làm tròn trách nhiệm của người chồng và trách nhiệm của người con đối với gia đình hai bên, nhưng anh không hiểu lý do vì sao đầu năm 2017 chị H làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh. Nay vợ chồng anh vẫn còn tình cảm với nhau nên chị H yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý ly hôn; anh yêu cầu Tòa án cho vợ chồng anh được đoàn tụ.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng anh chưa có con chung; nếu Tòa án cho vợ chồng anh ly hôn, anh không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm có 36 chỉ vàng 24k, trong đó cha, mẹ của chị H cho 10 chỉ; cha, mẹ của anh cho 10 chỉ; số vàng anh đi lễ trong ngày thành hôn 02 chỉ; dòng họ của anh cho 04 chỉ; lời khai trước đây anh trình bày trong ngày thành hôn bạn của chị H tên Trang đang định cư tại Hoa Kỳ cho vợ chồng anh 10 chỉ, nhưng nay anh xác định trong ngày thành hôn mẹ nuôi của chị H là mẹ ruột của chị Trang cho 10 chỉ chứ không phải chị Trang cho. Anh không biết mẹ nuôi của chị H họ, tên gì, hiện nay cư trú tại đâu. Anh công nhận sau ngày thành hôn, vợ chồng anh bán 05 chỉ để trả tiền chụp ảnh cưới nên còn lại 31 chỉ vàng 24k, hiện nay chị H đang quản lý số vàng trên. Đối với thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, diện tích 126,9m² đất ở tại đô thị là tài sản thuộc quyền sử dụng của chị H có trước khi kết hôn với anh, nhưng vì sau khi kết hôn, anh và chị H thống nhất xây dựng ngôi nhà trên thửa đất trên. Số tiền xây dựng nhà này do vợ chồng anh vay của NLQ12 với số tiền 500.000.000 đồng và số tiền có được do bạn bè hai bên chúc mừng trong ngày lễ thành hôn của hai vợ chồng anh. Vì chị H thống nhất xây dựng ngôi nhà ở trên thửa đất trên nên thửa đất và ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng anh. Nếu Tòa án cho vợ chồng anh ly hôn, anh yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng anh gồm 31 chỉ vàng 24k; thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, diện tích 126,9m² đất ở tại đô thị và ngôi nhà xây dựng trên thửa đất trên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, anh không yêu cầu chia tài sản chung nào khác. Anh đồng ý cùng với chị H có nghĩa vụ trả số tiền gốc và lãi còn nợ cho NLQ12. Anh công nhận từ khi vay tiền của NLQ12 đến nay chị H là người trực tiếp trả số tiền gốc và tiền lãi cho NLQ12. Vợ chồng anh không còn nợ tài sản gì của ai khác; chị H cho rằng hiện nay còn nợ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên, anh không đồng ý.

Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, anh không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại Văn bản ghi ý kiến, tại phiên tòa hôm nay NĐD12 là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ12 trình bày: Vào ngày 30 tháng 3 năm 2016, vợ chồng anh Nguyễn Văn B, chị Trương Thị Hồng H có vay của NLQ12 chi nhánh khu công nghiệp Phú Tài số tiền 500.000.000 đồng, mục

đích vay để xây dựng nhà, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 747/2016-HĐTD/NHCT542. Để bảo đảm khoản vay trên, chị H có thể chấp quyền sử dụng thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, diện tích 126,9m² đất ở tại đô thị và ngôi nhà 03 tầng xây dựng trên thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 643911, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 00734 do Ủy ban nhân dân huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định cấp ngày 11 tháng 7 năm 2011 và Giấy phép xây dựng số 36/GPXD do Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 02 năm 2016. Sau khi vay số tiền trên đến nay chị H đã trả cho NLQ12 số tiền 162.790.532 đồng, trong đó 112.509.000 đồng tiền gốc và 50.281.532 đồng tiền lãi. Nay vợ chồng chị H, anh B ly hôn, NLQ12 yêu cầu chị H, anh B có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ tính đến ngày 19 tháng 7 năm 2018 là 389.056.120 đồng, trong đó 387.491.000 đồng tiền gốc và 1.565.120 đồng tiền lãi. Trường hợp chị H, anh B không thực hiện nghĩa trả nợ số tiền trên thì NLQ12 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, xử lý tài sản thế chấp trên để thu hồi nợ. Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ4 vắng mặt nhưng tại lời khai ngày 04 tháng 01 năm 2018 NLQ4 trình bày: Vào tháng 3 năm 2016, chị Trương Thị Hồng H là con ruột của bà có ý định xây dựng nhà ở. Vợ chồng bà chỉ có một mình chị H là con nên bà cùng với chồng của bà là ông Trương Cảnh tặng cho riêng chị H số tiền 200.000.000 đồng để chị H mua vật tư xây dựng nhà. Vì tình nghĩa cha, mẹ và con nên khi tặng cho số tiền trên các bên không có viết giấy tờ gì. Vợ chồng bà chỉ tặng cho riêng số tiền trên một mình chị H. Khi tặng cho H số tiền trên thì anh Nguyễn Văn B là chồng chị H vẫn biết. Chồng của bà đã chết vào tháng 10 năm 2016. Nay chị H và anh B ly hôn, vì đây là số tiền vợ chồng bà tặng cho riêng chị H để chị H xây dựng nhà nên anh B không có quyền gì trong ngôi nhà của H xây dựng. Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ7 vắng mặt nhưng tại lời khai ngày 22 tháng 11 năm 2017 chị Hà trình bày: Vào ngày 20 tháng 7 năm 2016, chị Trương Thị Hồng H có vay của chị số tiền 500.000.000 đồng để xây dựng nhà, hai bên thỏa thuận không tính lãi suất và khi nào chị H có tiền thì trả nợ cho chị nhưng đến nay chị H chưa trả số tiền trên cho chị. Nay chị H và anh B ly hôn, vì đây là khoản nợ riêng của chị H không liên quan gì đến anh B nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị H và anh B. Khi nào chị có yêu cầu chị H trả nợ thì chị khởi kiện chị H trong vụ án khác. Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, chị không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại lời khai ngày 22 tháng 11 năm 2017 và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ8 trình bày: Chị và chị Trương Thị Hồng H là chị em kết nghĩa với nhau, đồng thời nhà chị H tiếp giáp liền kề với nhà của chị. Vào tháng 4 năm 2016, chị H có vay của chị số tiền 180.000.000 đồng để xây dựng nhà. Chị với chị H có thỏa thuận khi nào chị H có tiền thì trả nợ cho chị. Nay chị H và anh B ly hôn, vì đây là khoản nợ riêng của chị H không liên quan gì đến anh B nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị H và anh B.

Khi nào chị có yêu cầu chị H trả nợ thì chị khởi kiện chị H trong vụ án khác. Thời gian chị H về nhà tại thị trấn Bình Định ở thì chị thấy anh B không sống chung với chị H, thỉnh thoảng anh B về nhà chị H thì giữa chị H và anh B xảy ra kinh cãi, xô xát với nhau. Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, chị không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ11 vắng mặt nhưng tại lời khai ngày 30 tháng 11 năm 2017 NLQ11 trình bày: Vào tháng 9 năm 2016, giữa anh với chị Trương Thị Hồng H xác lập hợp đồng miệng về việc mua bán và gia công đá Granite cho chị H xây dựng các hạng mục công trình nhà ở, cụ thể là ốp đá Granite cầu thang, kệ bếp, mặt tiền nhà. Hợp đồng mua bán, gia công trên đã hoàn thành, tổng cộng số tiền là 82.545.000 đồng. Chị H đã thanh toán cho anh số tiền 44.000.000 đồng, hiện nay chị H còn nợ của anh số tiền 38.545.000 đồng. Trong quá trình xác lập hợp đồng chỉ có một mình chị H giao dịch với anh. Nay chị H và anh B ly hôn, vì đây là khoản nợ riêng của chị H không liên quan gì đến anh B nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị H và anh B. Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, anh không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ10 vắng mặt nhưng tại lời khai ngày 04 tháng 01 năm 2018 NLQ10 trình bày: Vào tháng 4 năm 2016, giữa anh với chị Trương Thị Hồng H xác lập hợp đồng miệng về việc cung ứng vật liệu xây dựng (Cát, đá, gạch, xi măng...) trọn gói cho chị H xây dựng nhà. Hợp đồng cung ứng vật liệu xây dựng giữa anh và chị H đã kết thúc, chị H đã thanh toán cho anh phần lớn số tiền, hiện chị H còn nợ của anh số tiền 45.000.000 đồng. Trong quá trình xác lập hợp đồng cung ứng vật liệu xây dựng chỉ có một mình chị H giao dịch với anh. Nay chị H và anh B ly hôn, vì đây là khoản nợ riêng của chị H không liên quan gì đến anh B nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị H và anh B. Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, anh không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3 vắng mặt nhưng tại lời khai ngày 16 tháng 01 năm 2018 NLQ3 trình bày: Vào tháng 6 năm 2016, giữa anh và chị Trương Thị Hồng H xác lập hợp đồng miệng về việc gia công đóng cửa, cầu thang, tủ, giường, kệ bếp cho nhà chị H. Hợp đồng gia công đã hoàn thành, chị H đã thanh toán cho anh phần lớn số tiền, chị H chỉ còn nợ của anh số tiền 9.280.000 đồng. Trong quá trình xác lập hợp đồng gia công trên chỉ có một mình chị H giao dịch với anh. Nay chị H và anh B ly hôn, vì đây là khoản nợ riêng của chị H không liên quan gì đến anh B nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị H và anh B. Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, anh không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 vắng mặt nhưng tại lời khai ngày 22 tháng 11 năm 2017 NLQ1 trình bày: Ông là thầu xây dựng nên ông có nhận thầu nhân công xây dựng nhà chị Trương Thị Hồng H. Việc xây dựng nhà cho chị H đã xong và đã bàn giao nhà cho chị H ở. Tổng cộng tiền nhân công là 226.000.000 đồng, chị H đã trả cho ông số tiền 143.225.000

đồng. Hiện nay chị H còn nợ của ông số tiền 82.775.000 đồng. Số nợ này là của riêng chị H, ông không biết anh B là ai. Nay chị H và anh B ly hôn, vì đây là khoản nợ riêng của chị H không liên quan gì đến anh B nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị H và anh B. Khi nào có yêu cầu chị H trả nợ thì ông khởi kiện chị H trong vụ án khác. Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại lời khai ngày 22 tháng 11 năm 2017 và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày: Anh là thợ mộc nên trong thời gian chị Trương Thị Hồng H xây dựng nhà, chị H có thuê anh làm phần mộc. Chị H nợ của anh tổng cộng số tiền 73.000.000 đồng. Khoản nợ này là nợ riêng của chị H, anh để cho chị H trả dần số tiền trên. Nay chị H và anh B ly hôn, vì đây là khoản nợ riêng của chị H không liên quan gì đến anh B nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị H và anh B. Khi nào anh có yêu cầu chị H trả nợ thì anh khởi kiện chị H trong vụ án khác. Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, anh không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ5 vắng mặt nhưng tại lời khai ngày 22 tháng 11 năm 2017 NLQ5 trình bày: Vào ngày 05 tháng 5 năm 2016, chị Trương Thị Hồng H bắt đầu mua vật tư điện, nước để xây dựng nhà. Đến ngày 15 tháng 01 năm 2017 hai bên chốt công nợ tổng cộng chị H nợ của anh số tiền 125.063.379 đồng. Chị H đã trả cho anh số tiền 80.000.000 đồng. Hiện nay chị H còn nợ của anh số tiền 45.063.379 đồng. Nay chị H và anh B ly hôn, vì đây là khoản nợ riêng của chị H không liên quan gì đến anh B nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị H và anh B. Khi nào anh có yêu cầu chị H trả nợ thì anh khởi kiện chị H trong vụ án khác. Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, anh không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ6 vắng mặt nhưng tại lời khai ngày 22 tháng 11 năm 2017 NLQ6 trình bày: Vào tháng 8 năm 2016, chị Trương Thị Hồng H có ký hợp đồng với anh để làm một số mặt hàng cửa nhôm, cửa sắt với tổng số tiền 203.408.908 đồng. Chị H đã trả cho anh số tiền 201.108.908 đồng còn nợ của anh số tiền 2.300.000 đồng. Nay chị H và anh B ly hôn, vì đây là khoản nợ riêng của chị H không liên quan gì đến anh B nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị H và anh B. Khi nào anh có yêu cầu chị H trả nợ thì anh khởi kiện chị H trong vụ án khác. Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, anh không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ9 vắng mặt nhưng tại lời khai ngày 22 tháng 11 năm 2017 NLQ9 trình bày: Vào khoảng năm 2011, chị Trương Thị Hồng H có vay của anh số tiền 45.000.000 đồng để đầu giá thửa đất tại đường Nguyễn đình Chiểu, phường Bình Định, thị xã Anh Nhơn, tỉnh Bình Định nhưng đến nay chị H chưa trả số tiền trên cho anh. Nay chị H và anh B ly hôn, vì đây là khoản nợ riêng của chị H không liên quan gì đến anh B nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị H và anh B. Khi nào anh có yêu cầu chị H trả nợ thì anh khởi kiện chị H trong vụ án khác. Ngoài những trình bày và yêu cầu trên, anh không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trương Thị Hồng H, cho chị Trương Thị Hồng H được ly hôn với anh Nguyễn Văn B. Về con chung không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, xác định 21 chỉ vàng 24k là tài sản chung, chia cho anh B và chị H mỗi người sở hữu 10 chỉ 05 phân vàng 24k; hiện nay chị H đang quản lý số vàng trên nên buộc chị H có nghĩa vụ giao lại cho anh B 10 chỉ 05 phân vàng 24k. Đối với thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, diện tích 126,9m² đất ở tại đô thị là tài sản mà chị H đã tạo lập trước hôn nhân, anh B cũng thừa nhận. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh B, chị H xây dựng nhà trên thửa đất nhưng không chứng minh được chị H có ý thức nhập thửa đất trên thành tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định thửa đất trên là tài sản riêng của chị H. Đối với ngôi nhà xây dựng trên thửa đất trên là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân có cả đóng góp của chị H và anh B, cụ thể trong quá trình xây dựng nhà, chị H đứng tên vay tiền theo hợp đồng tín dụng tại NLQ12 có cả chữ ký người vay là anh B, chị H và cả hai đều xác định mục đích vay tiền để xây nhà. Vì vậy có cơ sở xác định nhà là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên xét về công đóng góp thì chị H là người có công chính đứng ra xây nhà, đề nghị Hội đồng xét xử chia cho chị H được hưởng 2/3 giá trị ngôi nhà; đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị H có nghĩa vụ trả nợ cho NLQ12 số tiền đã vay và được trừ vào số tiền phải thôi lại cho anh B. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giao thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, diện tích 126,9m² đất ở tại đô thị và ngôi nhà xây dựng trên thửa đất cho chị H sở hữu, sử dụng; ngôi nhà có giá trị 1.117.879.865 đồng trừ đi số tiền vay của NLQ12 chị H phải trả là 500.000.000 đồng, còn lại là 617.879.865 đồng, buộc chị H thôi lại giá trị chênh lệch 1/3 cho anh B với số tiền 617.879.865 đồng x 1/3=205.959.955 đồng.

Các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp gồm Giấy chứng nhận kết hôn số 13/2016 do Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định chứng nhận ngày 15 tháng 02 năm 2016 (Bản chính); Giấy chứng minh nhân dân của chị Trương Thị Hồng H (Bản sao); Sổ hộ khẩu gia đình của chị Trương Thị Hồng H (Bản sao); Hợp đồng tín dụng số 747/2016-HĐTD/NHCT542 ngày 30 tháng 03 năm 2016; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 47/2016/HĐTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 đã được Công chứng viên Văn phòng công chứng Bình Định chứng nhận số 018, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30 tháng 3 năm 2016; biên bản định giá tài sản bảo đảm; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 643911, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 00734 do Ủy ban nhân dân huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định nay là Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định cấp ngày 11

tháng 7 năm 2011; Giấy phép xây dựng số 36/GPXD do Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 02 năm 2016; Bản sao kê chi tiết giao dịch tài khoản vay vốn; giấy báo có ngày 20 tháng 5 năm 2016; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh NLQ12 khu công nghiệp Phú Tài; Văn bản ủy quyền số 244/UQ-HĐQT-NHCT18 “V/v thay đổi người ủy quyền thường xuyên tham gia tố tụng” ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị NLQ12; Văn bản ủy quyền ký và tổ chức thực hiện các giao dịch, văn bản liên quan đến hoạt động tín dụng số 158/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị NLQ12; Quyết định bổ nhiệm cán bộ số 066/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 04 tháng 02 năm 2015.

Nguyên đơn chị Trương Thị Hồng H và bị đơn anh Nguyễn Văn B thống nhất tổ chức lễ thành hôn, sống chung với nhau như vợ chồng ngày 23 tháng 7 năm 2015; đến ngày 15 tháng 02 năm 2016 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Chị Trương Thị Hồng H yêu cầu ly hôn nhưng anh Nguyễn Văn B yêu cầu được đoàn tụ. Trong thời gian chung sống và kết hôn đến nay, chị H và anh B chưa có con chung.

Chị Trương Thị Hồng H yêu cầu chia tài sản chung 21 chỉ vàng 24k, hiện nay chị H đang quản lý tài sản trên nên chị H đồng ý giao lại cho anh B sở hữu 10 chỉ 05 phân vàng 24k, nhưng anh Nguyễn Văn B cho rằng chị H đang quản lý tài sản chung là 31 chỉ vàng 24k; anh B yêu cầu chia số vàng trên theo quy định của pháp luật. Chị H yêu cầu xác định thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, diện tích 126,9m² đất ở tại đô thị, địa chỉ thửa đất khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Đình Chiểu, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định và ngôi nhà 03 tầng được xây dựng trên thửa đất là tài thuộc quyền sở hữu, sử dụng riêng của chị H, nhưng anh B yêu cầu xác định tài sản là thửa đất và ngôi nhà trên là tài thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của vợ chồng; anh B yêu cầu chia tài sản chung trên theo quy định của pháp luật. Chị H, anh B thống nhất tính đến ngày 19 tháng 7 năm 2018, chị H và anh B còn nợ của NLQ12 số tiền 389.056.120 đồng, trong đó 387.491.000 đồng tiền gốc và 1.565.120 đồng tiền lãi; anh B thừa nhận số tiền gốc và lãi đã trả trước cho NLQ12 do chị H là người trả nợ; chị H đồng ý số tiền nợ trên là nợ riêng của chị H và đồng ý trả số tiền trên cho NLQ12; anh B yêu cầu chị H cùng với anh có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ trên cho NLQ12. Đối với các khoản nợ còn lại của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác thì anh B không thừa nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị Trương Thị Hồng H khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn B. Anh Nguyễn Văn B hiện đang cư trú tại Thôn Hn, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ9, NLQ10, NLQ11 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

[3] Nguyên đơn chị Trương Thị Hồng H và bị đơn anh Nguyễn Văn B thống nhất tổ chức lễ thành hôn, sống chung với nhau như vợ chồng ngày 23 tháng 7 năm 2015; đến ngày 15 tháng 02 năm 2016 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Việc kết hôn giữa chị H và anh B tuân theo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị H và anh B là hợp pháp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Hồng H yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn B nhưng anh B không đồng ý ly hôn. Chứng cứ mà chị H chứng minh yêu cầu ly hôn với anh B vì sau khi kết hôn vợ chồng chị sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, mâu thuẫn trầm trọng nhất vào thời gian giữa năm 2016. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng chị không phù hợp với nhau về quan điểm, tính tình, có lúc anh B uống bia, rượu về gây chuyện với chị dẫn đến hai bên xô xát với nhau. Vì không thể nào chung sống với anh B nên chị và anh B không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2016 đến nay. Chị nhận thấy trình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa chị và anh B đã rất gay gắt, việc kéo dài mối quan hệ này sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống và công việc của cả hai. Nay chị và anh B không còn tình cảm gì với nhau nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn B. Anh B cho rằng vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì, anh vẫn làm tròn trách nhiệm người chồng, người con trong gia đình nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh được đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh trình trạng hôn nhân của vợ chồng chị H, anh B thì những người ở hàng xóm với vợ chồng chị H, anh B đều xác định giữa chị H và anh B xảy ra nhiều mâu thuẫn với nhau. Tại lời khai ngày 18 tháng 5 năm 2017, anh B cho rằng nếu Tòa án hòa giải không thành thì anh đồng ý ly hôn. Mặc dù Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhằm mục đích để vợ chồng chị H, anh B đoàn tụ với nhau nhưng chị H vẫn yêu cầu ly hôn với anh B. Anh B và chị H không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2016 đến nay và từ khi Tòa án tiến hành hòa giải đến nay, chị H và anh B không có bất kỳ biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng minh hôn nhân giữa chị H và anh B đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên theo quy định tại các điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho chị H được ly hôn với anh B.

[5] Về con chung: Từ khi chị H và anh B chung sống và xác lập quan hệ vợ chồng đến nay thì vợ chồng chị H, anh B chưa có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về con chung.

[6] Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung, nghĩa vụ riêng về tài của vợ chồng:

- Đối với tài sản là động sản: Chị H yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm 21 chỉ vàng 24k, hiện nay chị đang quản lý tài sản trên, nhưng anh B không đồng ý, anh B cho rằng chị H đang quản lý 31 chỉ 24k là tài sản chung của vợ chồng nên anh yêu cầu chia số vàng trên. Hội đồng xét xử xét thấy, tại các lời khai trước đây anh B đều thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm 21 chỉ vàng 24k nhưng sau đó anh B cho rằng bạn của chị H tên Trang đang định cư tại Hoa Kỳ tặng cho vợ chồng anh trong ngày lễ thành hôn 10 chỉ vàng 24k, nhưng nay anh B cho rằng mẹ nuôi của chị H là mẹ ruột của chị Trang tặng cho 10 chỉ vàng 24k chứ không phải chị Trang. Ngoài 21 chỉ vàng 24k mà anh B và chị H thống nhất tài sản chung thì anh B yêu cầu chia 10 chỉ vàng 24k nhưng chị H không thừa nhận tài sản chung trên; anh B không có chứng cứ gì để chứng minh yêu cầu của mình nên có căn cứ xác định tài sản chung của chị H và anh B gồm 21 chỉ vàng 24k. Căn cứ vào Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chia cho anh B và chị H mỗi người sở hữu 10 chỉ 05 phân vàng 24k; hiện nay chị H đang quản lý số vàng trên nên buộc chị H có nghĩa vụ giao lại cho anh B 10 chỉ 05 phân vàng 24k.

- Đối với tài sản là bất động sản: Chị H cho rằng trước khi kết hôn với anh B thì chị đầu giá quyền sử dụng thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, diện tích 126,9m² đất ở tại đô thị, địa chỉ thửa đất khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Đình Chiểu, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định nên ngày 11 tháng 7 năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định nay là Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 643911, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 00734 cho chị được quyền sử dụng thửa đất trên. Sau khi kết hôn, chị xây dựng nhà ở trên thửa đất nên cha, mẹ của chị tặng cho riêng cho chị số tiền 200.000.000 đồng; chị vay của NLQ8 số tiền 180.000.000 đồng; vay của NLQ7 số tiền 500.000.000 đồng và vay của NLQ12 số tiền 500.000.000 đồng; nhưng tại thời điểm ký hợp đồng vay số tiền trên của NLQ12 thì NLQ12 yêu cầu anh B cùng ký vào hợp đồng tín dụng vay tiền với chị nên chị và anh B mới ký hợp đồng tín dụng để vay số tiền trên. Sau khi vay số tiền của NLQ12 thì chị là người thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền gốc và lãi cho NLQ12. Chị yêu cầu Tòa án xác định tài sản là quyền sử dụng thửa đất trên và ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất trên là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng riêng của chị. Anh Nguyễn Văn B yêu cầu xác định tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, chị H và anh B bắt đầu sống chung với nhau như vợ chồng vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 đến ngày 15 tháng 02 năm 2016, chị H và anh B đăng ký kết hôn, xác lập quan hệ vợ chồng. Trước khi kết hôn với anh B, ngày 11 tháng 7 năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện An Nhơn nay là Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 643911, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 00734 cho chị H được quyền sử dụng thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, diện tích 126,9m² đất ở tại đô thị, địa chỉ thửa đất khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Đình Chiểu, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định, nay là số nhà 156 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định. Quyền sử dụng thửa đất trên của chị H có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng của chị H trước khi kết hôn với anh B;

anh B thừa nhận thửa đất trên là tài sản riêng của chị H có trước khi kết hôn với anh. Chị H không đồng ý nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 33, Điều 43, Điều 46, khoản 4 Điều 59, khoản 1 Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định quyền sử dụng thửa đất trên là tài sản thuộc quyền sử dụng riêng của chị Trương Thị Hồng H. Đối với ngôi nhà 03 tầng được xây dựng trên thửa đất, chị H chứng minh tài sản trên thuộc quyền sở hữu riêng của chị H với chứng cứ là chị H và NLQ8, NLQ7 đều thống nhất chị H vay tiền của NLQ8 số tiền 180.000.000 đồng, vay của chị Hà số tiền 500.000.000 đồng; đồng thời chị H và mẹ ruột của chị H là NLQ4 thống nhất NLQ4 có tặng cho riêng chị H số tiền 200.000.000 đồng để xây dựng ngôi nhà trên. Việc chị H vay, được tặng cho số tiền trên trong thời kỳ hôn nhân với anh B nhưng anh B không thừa nhận. Chị H thừa nhận vào ngày 20 tháng 4 năm 2016 chị H bắt đầu mở móng xây dựng nhà và chính chị H cũng thừa nhận ngày 30 tháng 3 năm 2016, chị H cùng với anh B ký Hợp đồng tín dụng số 747/2016-HĐTD/NHCT542 vay của NLQ12 số tiền 500.000.000 đồng, nội dung hợp đồng tín dụng trên thể hiện mục đích sử dụng vốn vay xây dựng nhà ở. Ngoài ra, tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 4 năm 2017, bản tự khai ngày 10 tháng 5 năm 2017, chị H cho rằng tài sản riêng của cá nhân chị H là quyền sử dụng thửa đất trên chứ chị H không yêu cầu xác định ngôi nhà trên là tài sản riêng của chị H, điều này thể hiện ý chí của chị H xác định ngôi nhà trên là tài sản chung của chị H và anh B. Căn cứ vào Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định ngôi nhà 03 tầng, diện tích xây dựng 126,9m², diện tích sử dụng 361,9m² được xây dựng trên thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12 là tài sản thuộc quyền sở hữu chung của chị H và anh B.

- Xét về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị H, anh B và người đại diện hợp pháp của NLQ12 thống nhất tính đến ngày 19 tháng 7 năm 2018 chị H, anh B còn nợ số tiền 389.056.120 đồng, trong đó 387.491.000 đồng tiền gốc và 1.565.120 đồng tiền lãi. NLQ12 yêu cầu chị H, anh B có nghĩa vụ trả số tiền trên cho NLQ12. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên của NLQ12 phù hợp với quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng nên được chấp nhận.

- Xét về nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ chồng: Chị Trương Thị Hồng H và NLQ7, NLQ8, NLQ1, NLQ3, anh NLQ6, NLQ5, NLQ2, NLQ10, NLQ11, NLQ9 đều thống nhất hiện nay chị H còn nợ số tiền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên. Chị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên đều thống nhất đây là nghĩa vụ riêng của chị H chứ không liên quan gì đến anh B; anh B không thừa nhận những khoản nợ trên; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền nợ trên trong vụ án hôn nhân này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Xét về chia tài sản của vợ chồng: Hội đồng xét xử xác định ngôi nhà 03 tầng, diện tích xây dựng 126,9m², diện tích sử dụng 361,9m² được xây dựng trên thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12 là tài sản thuộc quyền sở hữu chung của chị H và anh B. Căn cứ vào khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của chị H vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung và lỗi của mỗi

bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử chia cho chị H được quyền sở hữu 2/3 giá trị tài sản ngôi nhà; chia cho anh B được quyền sở hữu 1/3 giá trị tài sản ngôi nhà. Vì kết cấu ngôi nhà trên không thể chia bằng hiện vật nên chia theo giá trị; quyền sử dụng thửa đất trên được xác định là tài sản riêng của chị H nên Hội đồng xét xử giao cho chị H được quyền sở hữu ngôi nhà trên, chị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh B tiền chênh lệch sau khi trừ đi số tiền phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng đối với NLQ12. Theo Biên bản định giá ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng định giá tài sản thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định thì ngôi nhà 03 tầng, diện tích xây dựng 126,9m², diện tích sử dụng 361,9m² có giá trị 1.117.879.865 đồng; chị H và anh B phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng đối với NLQ12 số tiền 500.000.000 đồng tiền gốc và 51.846.652 đồng tiền lãi, nên giá trị tài sản ngôi nhà còn lại để chia là 566.033.213 đồng. Chị H được quyền sở hữu 2/3 giá trị tài sản ngôi nhà tương ứng với số tiền 566.033.213 đồng x 2/3 = 377.355.475 đồng; chia cho anh B được quyền sở hữu 1/3 giá trị tài sản ngôi nhà tương ứng với số tiền 188.677.738 đồng. Chị H được chia bằng hiện vật là quyền sở hữu ngôi nhà trên nên buộc chị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh B số tiền 188.677.738 đồng và chị H có nghĩa vụ trả cho NLQ12 số tiền 500.000.000 đồng tiền gốc và 51.846.652 đồng tiền lãi; tính đến ngày 19 tháng 7 năm 2018, chị H đã trả được cho NLQ12 số tiền 162.790.532 đồng, trong đó tiền gốc 112.509.000 đồng, tiền lãi 50.281.532 đồng nên chị H có nghĩa vụ trả số tiền nợ còn lại cho NLQ12 389.056.120 đồng, trong đó 387.491.000 đồng tiền gốc và 1.565.120 đồng tiền lãi. Trường hợp chị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền trên thì NLQ12 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu ngôi nhà trên để thu hồi nợ.

[7] Xét về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Căn cứ quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, buộc chị Trương Thị Hồng H và anh Nguyễn Văn B mỗi người phải chịu số tiền 500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ngày 22 tháng 11 năm 2017, chị H nộp tạm ứng số tiền 1.000.000 đồng nên buộc anh B có nghĩa vụ trả lại cho chị H số tiền 500.000 đồng.

[8] Xét về chi phí định giá tài sản: Căn cứ quy định tại Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, buộc chị Trương Thị Hồng H và anh Nguyễn Văn B mỗi người phải chịu số tiền 1.500.000 đồng chi phí định giá tài sản. Ngày 22 tháng 11 năm 2017, chị H nộp tạm ứng số tiền 3.000.000 đồng nên buộc anh B có nghĩa vụ trả lại cho chị H số tiền 1.500.000 đồng.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Trương Thị Hồng H phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn và số tiền [(10 chỉ 05 phân vàng 24k x 3.300.000 đồng/chỉ x 5%) + (377.355.475 đồng x 5%)] = 20.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002665 ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Chi

cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định nên chị H còn phải chịu số tiền 19.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước; buộc anh Nguyễn Văn B phải chịu số tiền $[(10 \text{ chỉ } 05 \text{ phân vàng } 24k \times 3.300.000 \text{ đồng/chỉ} \times 5\%) + (188.677.738 \text{ đồng} \times 5\%)] = 11.166.000 \text{ đồng}$ án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng tạm ứng án phí mà anh B đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03297 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định nên còn hoàn trả lại cho anh B số tiền 834.000 đồng.

[10] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với một phần nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 299, 320, 322, 323, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 33, 37, 43, 44, 45, 46, 51, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị Hồng H về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn B. Cho chị Trương Thị Hồng H ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

1.2. Giấy chứng nhận kết hôn số 13/2016 của Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định ngày 15 tháng 02 năm 2016 chứng nhận kết hôn cho chị Trương Thị Hồng H và anh Nguyễn Văn B hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị Trương Thị Hồng H và anh Nguyễn Văn B chưa có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung, nghĩa vụ riêng về tài của vợ chồng:

3.1. Xác định tài sản 21 chỉ vàng 24k là tài sản chung của chị Trương Thị Hồng H và anh Nguyễn Văn B. Chia cho chị H và anh B mỗi người được quyền sở hữu 10 chỉ 05 phân vàng 24k. Hiện nay chị H đang quản lý tài sản 21 chỉ vàng 24k nên buộc chị H có nghĩa vụ trả lại cho anh B 10 chỉ 05 phân vàng 24k.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn B về việc yêu cầu chia tài sản chung 31 chỉ vàng 24k vì không có căn cứ.

3.3. Xác định quyền sử dụng thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, diện tích 126,9m² đất ở tại đô thị, địa chỉ thửa đất khu quy hoạch dân cư đường Nguyễn Đình Chiểu, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định, nay là số nhà 156 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 643911, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 00734 của Ủy ban nhân dân huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định nay là Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định cấp ngày 11 tháng 7 năm 2011 là tài sản thuộc quyền sử dụng riêng của chị Trương Thị Hồng H.

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn B về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất trên vì không có căn cứ.

3.5. Xác định ngôi nhà 03 tầng, diện tích xây dựng 126,9m², diện tích sử dụng 361,9m² được xây dựng trên thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, diện tích 126,9m² đất ở tại đô thị, địa chỉ số nhà 156 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định là tài sản thuộc quyền sở hữu chung của chị Trương Thị Hồng H và anh Nguyễn Văn B. Giao cho chị Trương Thị Hồng H được quyền sở hữu ngôi nhà trên. Buộc chị Trương Thị Hồng H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Văn B số tiền 188.677.738 đồng (Một trăm tám mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng) do nhận được tài sản ngôi nhà bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần chị H được hưởng.

3.6. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Hồng H về việc yêu cầu xác định ngôi nhà trên là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của chị H vì không có căn cứ.

3.7. Buộc chị Trương Thị Hồng H có nghĩa vụ trả cho NLQ12 số tiền vay còn nợ 389.056.120 đồng (Ba trăm tám mươi chín triệu không trăm năm mươi sáu nghìn một trăm hai mươi đồng), trong đó tiền vay gốc 387.491.000 đồng (Ba trăm tám mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi một nghìn đồng), tiền lãi 1.565.120 đồng (Một triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm hai mươi đồng).

3.8. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm chị Trương Thị Hồng H phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 747/2016-HĐTD/NHCT542 ngày 30 tháng 3 năm 2016 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận điều chỉnh lãi suất cho vay thì chị Trương Thị Hồng H phải tiếp tục thanh toán lãi suất cho NLQ12 theo quyết định của bản án này cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của NLQ12.

3.9. Trường hợp chị Trương Thị Hồng H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì NLQ12 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, xử lý tài sản thế chấp gồm quyền sử dụng quyền sử dụng thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, diện tích 126,9m² đất ở tại đô thị và ngôi nhà 03 tầng, diện tích xây dựng 126,9m², diện tích sử dụng 361,9m² được xây dựng trên thửa đất số 283, tờ bản đồ số 12, địa chỉ số nhà 156 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định để bảo đảm thu hồi số tiền mà chị Trương Thị Hồng H còn nợ của NLQ12.

4. Về án phí, chi phí tố tụng:

4.1. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc chị Trương Thị Hồng H, anh Nguyễn Văn B mỗi người phải chịu số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ngày 22 tháng 11 năm 2017, chị H nộp tạm ứng số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) nên anh B có nghĩa vụ trả lại cho chị H số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

4.2. Về chi phí định giá tài sản: Buộc chị Trương Thị Hồng H, anh Nguyễn Văn B mỗi người phải chịu số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí định giá tài sản. Ngày 22 tháng 11 năm 2017, chị H nộp tạm ứng số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) nên anh B có nghĩa vụ trả lại cho chị H số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

4.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Trương Thị Hồng H phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn và số tiền 20.600.000 đồng (Hai chục triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002665 ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định nên chị H còn phải chịu số tiền 19.400.000 đồng (Mười chín triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Buộc anh Nguyễn Văn B phải chịu số tiền 11.166.000 đồng (Mười một triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) tạm ứng án phí mà anh B đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03297 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định nên còn hoàn trả lại cho anh B số tiền 834.000 đồng (Tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 19 tháng 7 năm 2018). Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ;
- UBND xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Minh